

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 483/TTr-TNMT ngày 16/7/2021 và hồ sơ kèm theo; UBND huyện Tân Yên tại Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 12/7/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu số 01, 02, 03 kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Tân Yên:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của

pháp luật về đất đai; đăng tải Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

- Căn cứ nội dung Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên đây tổ chức rà soát, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đặc biệt là khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ các khu vực quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, khu đô thị, khu dân cư. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Đăng tải công khai Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của UBND huyện, báo cáo UBND tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt quyết định này; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tân Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT (lưu HS 10);
- Huyện ủy, HĐND huyện Tân Yên;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TKCT;
  - + Các phòng, đơn vị;
  - + Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN<sub>SN</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

**BIỂU 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA  
HUYỆN TÂN YÊN**

*(Kèm theo Quyết định số: 736 /QĐ-UBND ngày 21 /7/2021 của UBND  
tỉnh Bắc Giang)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>20,830.64</b>	<b>100.00</b>	<b>20,830.64</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15,871.67</b>	<b>76.19</b>	<b>12,088.35</b>	<b>100.00</b>
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	8,055.51	38.67	4,624.32	38.25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	6,716.43	32.24	4,623.80	38.25
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	1,339.08	6.43	0.52	0.00
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,052.51	5.05	692.90	5.73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,081.18	19.59	4,269.62	35.32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,039.37	4.99	643.78	5.33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,609.89	7.73	1,692.72	14.00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33.21	0.16	165.01	1.37
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,883.84</b>	<b>23.45</b>	<b>8,677.57</b>	<b>71.78</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50.59	0.24	116.65	0.96
2.2	Đất an ninh	CAN	99.07	0.48	106.81	0.88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			557.00	4.61
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14.41	0.07	476.16	3.94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.94	0.03	447.32	3.70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137.73	0.66	270.05	2.23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9.09	0.04	11.69	0.10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6.65	0.03	196.15	1.62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,393.87	11.49	3,732.02	30.87
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1,409.34	6.77	2,149.13	17.78
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	541.19	2.60	559.48	4.63
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	51.19	0.25	75.01	0.62
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	12.54	0.06	30.38	0.25

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	76.71	0.37	121.97	1.01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	96.00		289.96	2.40
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	6.07	0.03	65.67	0.54
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5.47	0.03	92.51	0.77
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20.22	0.10	25.72	0.21
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	155.27	0.75	209.08	1.73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.54	0.02	12.57	0.10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.70	0.00	5.39	0.04
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7.36	0.04	25.96	0.21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			5.00	0.04
-	Đất chợ	DCH	8.25	0.04	14.17	0.12
	Đất công trình công cộng khác	DCK			50.00	0.41
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.67	0.00	74.36	0.62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,579.92	7.58	1,684.62	13.94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	220.54	1.06	630.04	5.21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19.85	0.10	28.62	0.24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.66	0.01	2.46	0.02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	24.35	0.12	29.38	0.24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255.23	1.23	255.14	2.11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58.68	0.28	53.52	0.44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5.59	0.03	5.59	0.05
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>75.13</b>	<b>0.36</b>	<b>64.72</b>	<b>0.54</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**BIỂU 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TÂN YÊN**

*(Kèm theo Quyết định số: 736 /QĐ-UBND ngày 21 /7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Côt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3,817.05</b>	<b>285.52</b>	<b>226.08</b>	<b>209.60</b>	<b>153.57</b>	<b>148.29</b>	<b>195.82</b>	<b>132.85</b>	<b>112.54</b>	<b>128.51</b>	<b>23.08</b>	<b>141.75</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,800.16	234.29	171.19	158.26	98.74	78.67	95.33	106.74	70.29	95.61	14.50	107.65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,403.66</i>	<i>207.50</i>	<i>161.74</i>	<i>109.63</i>	<i>90.96</i>	<i>64.01</i>	<i>59.35</i>	<i>65.13</i>	<i>45.72</i>	<i>92.67</i>	<i>13.30</i>	<i>107.65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	286.89	17.78	20.18	11.28	30.00	9.11	25.68	13.64	16.67	3.67	0.64	8.69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	243.05	21.08	19.46	7.69	16.25	40.05	12.75	2.00	7.86	16.06	5.14	4.21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	325.93	6.01	9.06	28.20	6.50	19.30	59.61	4.43	15.08	0.80	1.70	20.90
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	161.02	6.36	6.19	4.17	2.08	1.16	2.45	6.04	2.64	12.37	1.10	0.30

1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>634.63</b>		<b>35.84</b>	<b>16.54</b>	<b>10.90</b>	<b>15.50</b>	<b>63.75</b>	<b>12.25</b>	<b>47.45</b>	<b>24.95</b>	<b>181.40</b>	<b>18.87</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	352.44		10.00	9.22	9.20	3.00	0.50	2.45	25.45	17.55	176.40	7.32
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	181.36		3.80	2.80	1.70	8.50	63.25	7.24		6.40		6.55
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	31.17			0.90				2.56				
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	69.66		22.04	3.62		4.00			22.00	1.00	5.00	5.00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>												

3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	199.57	4.73	6.99	1.51	0.37	2.99	0.85	0.70	0.30	0.16	0.14	0.93
---	---	---------	--------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(26)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,059.44	110.96	507.45	148.13	118.97	545.62	273.36	64.28	86.63	127.44	34.45	42.15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,568.89	55.47	340.59	118.15	89.56	481.88	236.92	52.62	52.10	89.35	20.38	31.87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,386.00</i>	<i>43.09</i>	<i>263.48</i>	<i>93.35</i>	<i>77.79</i>	<i>437.35</i>	<i>235.82</i>	<i>50.36</i>	<i>47.50</i>	<i>88.50</i>	<i>19.28</i>	<i>29.48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	129.55	4.60	19.00	8.23	9.57	28.41	11.49	5.34	21.52	13.14	2.47	5.78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	90.50	7.19	21.00	5.37	4.83	16.18	13.75	1.53	3.21	12.75	2.29	2.40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	154.34	38.33	67.11	8.56	8.80	2.00	4.45		8.00	9.80	7.29	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	116.16	5.37	59.75	7.82	6.21	17.15	6.75	4.79	1.80	2.40	2.02	2.10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>207.18</b>	<b>59.50</b>	<b>25.00</b>	<b>2.35</b>	<b>23.22</b>	<b>9.00</b>	<b>23.60</b>	<b>18.84</b>	<b>0.60</b>	<b>4.72</b>	<b>25.65</b>	<b>14.70</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	91.35	4.00		2.35	17.35	9.00	7.50	10.34		3.47	23.34	14.00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	81.12	28.48	25.00		5.33		9.10	8.50	0.60	1.10	2.31	0.70
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	27.71	27.02			0.54					0.15		
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	7.00						7.00					



	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>												
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	179.90	<b>0.31</b>	<b>97.88</b>	<b>0.57</b>	<b>0.09</b>	<b>74.52</b>	<b>4.00</b>	<b>0.25</b>	<b>0.33</b>	<b>0.37</b>	<b>1.58</b>	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

**BIỂU 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN  
TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TÂN YÊN**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>10.41</b>			<b>2.34</b>		<b>0.15</b>		<b>1.33</b>		<b>0.20</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NNP</b>	<b>1.49</b>									<b>0.20</b>		
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA												
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0.25									0.20		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.20											
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.04											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.92</b>			<b>2.34</b>		<b>0.15</b>		<b>1.33</b>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												

2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.77			1.59							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.74						0.73				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.52			0.43		0.09		0.10			
-	Đất giao thông	DGT	0.63			0.43							
-	Đất thủy lợi	DTL											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0.09					0.09					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.10							0.10			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.70										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất chợ	DCH											
-	Đất công trình công cộng khác	DCK											
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.87			0.30		0.06					
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0.52			0.02				0.50			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											

2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.50										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											

(Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
			Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(2)	(3)	(4)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>6.39</b>		<b>0.20</b>		<b>0.13</b>	<b>0.19</b>	<b>5.72</b>		<b>0.10</b>	<b>0.01</b>	<b>0.04</b>	
<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NNP</b>	<b>1.29</b>				<b>0.04</b>		<b>1.20</b>			<b>0.01</b>	<b>0.04</b>	
Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA												
<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	<i>LUC</i>												
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
Đất trồng cây lâu năm	CLN	0.05				0.04					0.01		
Đất rừng phòng hộ	RPH												
Đất rừng đặc dụng	RDD												
Đất rừng sản xuất	RSX												
<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.20						1.20					
Đất làm muối	LMU												

Đất nông nghiệp khác	NKH	0.04										0.04
<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.10</b>		<b>0.20</b>		<b>0.09</b>	<b>0.19</b>	<b>4.52</b>		<b>0.10</b>		
Đất quốc phòng	CQP											
Đất an ninh	CAN											
Đất khu công nghiệp	SKK											
Đất cụm công nghiệp	SKN	0.18				0.08	0.08	0.02				
Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.01				0.01						
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.90		0.20			0.10	3.50		0.10		
Đất giao thông	DGT	0.20		0.20								
Đất thủy lợi	DTL											
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD											
Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.70					0.10	3.50		0.10		
Đất cơ sở tôn giáo	TON											
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
Đất công trình năng lượng	DNL											
Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
Đất chợ	DCH											
Đất công trình công cộng khác	DCK											
Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											

Đất ở tại nông thôn	ONT	0.51					0.01	0.50					
Đất ở tại đô thị	ODT												
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.50						0.50					
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>												